

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH

361 LÊ TRỌNG TẤN, PHƯỜNG SƠN KỲ, QUẬN TÂN PHÚ, TP.HCM

MST: 0302365984 - Mã CK: PTD

Tel: 028 3811 6823 - Fax: 028 3811 6843

Website: www.phucthinh.com.vn - Email: phucthinh@phucthinh.com.vn

**CÔNG TY CỔ
PHẦN THIẾT
KẾ XÂY DỰNG
THƯƠNG MẠI
PHÚC THỊNH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI
PHÚC THỊNH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN THIẾT KẾ XÂY DỰNG
THƯƠNG MẠI PHÚC THỊNH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0302365984,
E=PHUCTHINH@PHUCTHINH.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.07.29 16:33:18+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II HỢP NHẤT

NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

Quý II Năm 2025

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2025	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243.511.466.363	156.623.564.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.307.732.310	25.121.030.506
1. Tiền	111		4.657.732.310	21.821.030.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.650.000.000	3.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.053.708.640	69.863.358.325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a.1	78.600.044.801	84.848.711.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a.2	4.491.003.214	6.707.464.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	1.664.907.201	1.247.198.903
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.702.246.576)	(22.940.016.591)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		140.411.406.754	35.371.344.056
1. Hàng tồn kho	141	V.7	140.411.406.754	35.371.344.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.738.618.659	26.267.831.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.100.181	46.656.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	37.724.518.478	26.221.175.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.822.555.778	46.943.839.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			



CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2025	Số đầu năm
1		2	3	4	5
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b		
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		626.640.438	756.108.023
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	626.640.438	756.108.023
	- Nguyên giá	222		10.756.203.103	10.756.203.103
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.129.562.665)	(10.000.095.080)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		553.940.120	553.940.120
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(553.940.120)	(553.940.120)
III.	Bất động sản đầu tư	230		38.360.903.853	39.355.518.669
	- Nguyên giá	231		54.274.740.909	54.274.740.909
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(15.913.837.056)	(14.919.222.240)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8		
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.436.216.147	6.436.216.147
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2c		
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.436.216.147	6.436.216.147
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		398.795.340	395.996.706
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	398.795.340	395.996.706
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		289.334.022.141	203.567.404.197

C - NỢ PHẢI TRẢ		300		268.600.643.787	182.966.958.586
I.	Nợ ngắn hạn	310		247.088.685.137	166.544.296.103
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a.1	81.235.337.573	55.308.382.851
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a.2	29.907.600.000	4.607.600.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	57.825.296	584.771.044
4.	Phải trả người lao động	314			4.434.357.000



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2025	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		138.523.656	135.491.060
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			2.400.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1.537.157.463	2.069.036.816
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	129.666.300.122	92.458.716.305
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.545.941.027	4.545.941.027
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		21.511.958.650	16.422.662.483
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	577.468.650	366.222.483
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.934.490.000	16.056.440.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.733.378.354	20.600.445.611
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	20.733.378.354	20.600.445.611
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49.999.330.000	49.999.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.25b	49.999.330.000	49.999.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch đánh giá hối đoái	417		650.069.302	650.069.302
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25a	651.903.866	651.903.866
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25a	(30.605.676.996)	(30.738.609.739)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30.738.609.739)	2.920.866.601
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		132.932.743	(33.659.476.340)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		37.752.182	37.752.182



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2025	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		289.334.022.141	203.567.404.197

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP / KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HOÀNG VŨ

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH TRÚC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

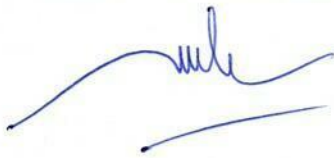
(Dạng đầy đủ)
QUÝ II NĂM 2025

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65.547.799.640	34.145.880.772	85.225.559.564	118.118.443.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		65.547.799.640	34.145.880.772	85.225.559.564	118.118.443.629
4. Giá vốn hàng bán	11		49.468.826.041	22.614.528.655	67.407.312.943	96.156.895.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.078.973.599	11.531.352.117	17.818.246.621	21.961.548.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	271.827.682	480.327.773	288.587.184	546.321.531
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.300.682.165	2.768.969.005	3.967.174.175	4.943.933.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.032.261.014	2.494.018.832	3.622.808.519	4.668.851.770
8. Chi phí bán hàng	25		834.482.000	912.664.060	1.322.190.000	1.954.693.400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.954.214.686	16.808.024.537	13.000.412.262	22.537.950.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		5.261.422.430	(8.477.977.712)	(182.942.632)	(6.928.706.971)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.509.183.681	1.835.333.659	1.509.183.681	1.835.336.019
12. Chi phí khác	32	VI.7	8.777.125	148	1.193.308.306	30.101.378
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.500.406.556	1.835.333.511	315.875.375	1.805.234.641
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.761.828.986	(6.642.644.201)	132.932.743	(5.123.472.330)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.761.828.986	(6.642.644.201)	132.932.743	(5.123.472.330)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

(*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP / KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HOÀNG VŨ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (CTY MẸ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2025

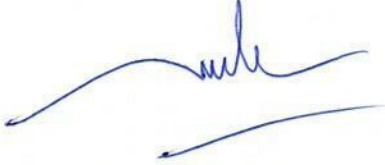
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		132.932.743	(5.123.472.330)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.25	1.124.082.401	1.166.013.550
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(192.476.646)	(446.868.403)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(288.587.184)	(546.321.531)
Chi phí lãi vay	06	4.23	3.622.808.519	4.668.982.998
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.398.759.833	(281.665.716)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(515.743.686)	19.522.390.730
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(105.040.062.698)	(11.821.889.616)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11		44.003.111.013	(20.255.949.321)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		29.757.185	431.258.105
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.622.808.519)	(4.668.982.998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	-	(1.780.321.290)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(445.000.000)	(239.181.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(61.191.986.872)	(19.094.341.482)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		288.587.184	546.321.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		288.587.184	546.321.531
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.27	125.225.440.043	77.406.269.539
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.28	(83.139.806.226)	(64.047.490.420)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(1.520.000)	(438.171.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.084.113.817	12.920.607.769
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(18.819.285.871)	(5.627.412.182)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.121.030.506	11.456.491.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.987.675	266.109



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	6.307.732.310	5.829.345.782

NGƯỜI LẬP / KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HOÀNG VŨ

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2025
PHÒNG GIÁM ĐỐC


TRẦN MINH TRÚC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

QUÝ II NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thiết kế - Xây dựng - Thương mại - Kinh doanh bất động sản.
- Ngành nghề kinh doanh: 4100 - Xây dựng nhà các loại; 4312 - Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng; 3312 - Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy móc, thiết bị xây dựng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện); 7110 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kiến trúc dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế phần điện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng); 4210 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng cầu đường; 7410 - Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Sửa chữa và trang trí nội thất (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4290 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình thủy; 3314 - Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì đồ điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện); 4610 - Đại lý, mô giới, đầu giá. Chi tiết: Đại lý; 4321 - Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công hệ thống cơ điện, phòng cháy chữa cháy (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4322 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Thi công hệ thống cấp thoát nước (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); 4659 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; 7730 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; 4662 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép (trừ mua bán vàng miếng). 6810 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản); 2511 - Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, lắp đặt khung kèo thép (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động lãi.
- Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty con: PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION (Đã đăng ký dừng hoạt động vào tháng 11/2021 nhưng chưa có quyết định của cơ quan thuế nước sở tại)

- Công ty đã thành lập công ty con " PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION" theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 567/BKHDT-DTRNN do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 12 tháng 11 năm 2012.
- Địa chỉ: National No1 Way, BavelKangdal Village, Sangkat Bavel, Bavel City, Svay Rieng Province, Cambodia.
- Ngành nghề kinh doanh: Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng, thương mại và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và công cụ ngành xây dựng.

Do Ông Tô Khải Đạt là người đại diện theo pháp luật và đại diện phần góp vốn tỷ lệ 60% của Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh đối với Phuc Thinh (Cambodia) Corporation.

Công ty liên doanh, liên kết: CÔNG TY CỔ PHẦN BỒI LONG

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312104565, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2013 và thay đổi ngày 05/12/2017
- Địa chỉ: Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 50, Khu phố Bình ChánhĐông, Phường Khánh Bình, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh: Cát tạo đá và hoàn thiện đá...

- Do Ông Tô Khải Đạt là người đại diện theo pháp luật và đại diện phần góp vốn tỷ lệ 45% của Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh đối với Công ty Cổ phần Bồi Long.

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) theo thực tế đích danh và FIFO.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn;
 - Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Chứng khoán kinh doanh: không phát sinh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không phát sinh;
 - Các khoản cho vay: không phát sinh;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:
 - Đối với công ty con được thành lập trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là lúc có Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài. Tuân thủ chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh đối với công ty được đầu tư trong kỳ;
 - Nguyên tắc xác định công ty con dựa theo tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty;
 - Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc;
 - Cần lập dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không phát sinh
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không phát sinh.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu: Phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ;
 - Theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và theo từng đối tượng;
 - Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Tỷ giá để đánh giá lại là tỷ giá tại ngân hàng mà Công ty có giao dịch nhiều nhất;
 - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo chuẩn mực và chế độ kế toán qui định.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho"
- Nguyên tắc ghi nhận và các khoản hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá;
 - Các khoản chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng; Số phải khấu hao theo nguyên giá;
 - Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ: theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- b Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Không phát sinh
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Không phát sinh
- c Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ bất động sản: Không phát sinh
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ bất động sản: Không phát sinh
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
- Theo chuẩn mực thuế thu nhập hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng.
 - Theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Phân loại nợ phải trả: Theo đối tượng;
 - Đánh giá lại nợ phải trả theo thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Lập dự phòng nợ phải trả: Theo chuẩn mực và chế độ kế toán qui định.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- Giá trị khoản vay được ghi nhận theo thực tế đi vay;
 - Được theo dõi theo từng đối tượng và kỳ hạn.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực "Chi phí đi vay".
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở công trình chưa hoàn thành được treo trên tài khoản 3387;
 - Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện tương xứng với tiến độ hoàn thành và chi phí.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn: Không phát sinh.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo nguyên tắc chênh lệch giữa Giá bán và Mệnh giá;
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo Quyết định của Đại Hội Đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
 - Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ của Công ty và tờ trình phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- a Doanh thu bán hàng
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- b Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- c Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- d Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư và tư vấn giám sát chấp nhận.
- e Thu nhập khác
- Các khoản thu không đủ điều kiện đáp ứng nêu trên.
- 21- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu
- Các khoản giảm trừ doanh thu: các loại thuế không hoãn lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại
 - Tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu;
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho;
- 23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- Theo dõi thực tế phát sinh theo hợp đồng và khế ước nhận nợ được thông báo từ ngân hàng cho vay.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng

1- Tiền	Số cuối quý II/2025	Đầu năm
- Tiền mặt	198.962.115	546.338.965
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.458.770.195	21.274.691.541
- Các khoản tương đương tiền	1.650.000.000	3.300.000.000
Cộng	6.307.732.310	25.121.030.506

DVT: Đồng

2- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
Tổng	-	-	-	-	-	-

b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối quý II/2025		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
Tổng	-	-	-	-

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối quý II/2025			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION tỷ lệ vốn góp là 60%	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	22.461.000.000	22.461.000.000	16.027.082.313	22.461.000.000	22.461.000.000	16.027.082.313
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Tổng	22.461.000.000	22.461.000.000	16.027.082.313	22.461.000.000	22.461.000.000	16.027.082.313

- Tình hình hoạt động của Công ty con "PHUC THINH (CAMBODIA) CORPORATION" chuyên về thiết kế, xây dựng công trình dân dụng, thương mại và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị và công cụ ngành xây dựng.

- Đã đăng ký dừng hoạt động vào tháng 11/2021 nhưng chưa có quyết định của cơ quan thuế nước sở tại

DVT: Đồng

3- Phải thu khách hàng	Số cuối quý II/2025	Đầu năm
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	83.091.048.015	91.556.176.013
a.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	78.600.044.801	84.848.711.117
a.2 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác (Trả trước cho người bán)	4.491.003.214	6.707.464.896
b Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
b.1 Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
b.2 Các khoản phải thu khách hàng khác		
c Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
c.1 Chi tiết từng đối tượng		
Tổng	83.091.048.015	91.556.176.013

DVT: Đồng

4- Phải thu khác	Số cuối quý II/2025		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	1.664.630.201	-	1.247.198.903	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (tạm ứng);	1.143.836.058		643.781.950	
- Ký cược, ký quỹ;	240.232.142		271.631.743	
- Cho mượn;				

- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	280.562.001		331.785.210	
b Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng	1.664.630.201	-	1.247.198.903	-

ĐVT: Đồng

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối quý II/2025		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền;				
- Hàng tồn kho;				
- Tài sản cố định;				
- Tài sản khác.				
Tổng	-	-	-	-

ĐVT: Đồng

6- Nợ xấu	Số cuối quý II/2025		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
+ Công ty TNHH Chế biến gỗ Khánh Phát	127.877.365	-	127.877.365	-	
+ Công ty TNHH Xây dựng Pha Định	211.093.899	-	211.093.899	-	
+ Giga Resource (Cambodia) Co., Ltd	278.160.000	-	278.160.000	-	
+ Công ty TNHH XNK Long Vinh Phát	7.193.839	-	7.193.839	-	
+ Công ty Cổ phần Martland	2.703.934	-	2.703.934	-	
Tổng	627.029.037	-	627.029.037	-	-

ĐVT: Đồng

7- Hàng tồn kho	Số cuối quý II/2025		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	20.447.693		20.438.183	
- Công cụ, dụng cụ; bảo hộ lao động	50.918.300		126.334.852	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	140.326.950.761		35.224.571.021	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;	13.090.000			
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Tổng	140.411.406.754	-	35.371.344.056	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không phát sinh;
- Giá trị hàng tồn kho đáng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không phát sinh.

ĐVT: Đồng

8- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối quý II/2025		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại)	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Mua sắm;				
Xây dựng cơ bản				
Sửa chữa				
Tổng	-	-	-	-

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		3.398.778.229	5.812.581.819	1.544.843.055		10.756.203.103
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-

Số dư cuối năm	-	3.398.778.229	5.812.581.819	1.544.843.055	-	10.756.203.103
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	3.001.847.670	5.544.625.315	1.453.622.095		10.000.095.080
- Khấu hao trong năm		41.461.308	66.457.793	21.548.484		129.467.585
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	3.043.308.978	5.611.083.108	1.475.170.579	-	10.129.562.665
Giá trị hao còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	396.930.559	267.956.504	91.220.960	-	756.108.023
- Tại ngày cuối năm	-	355.469.251	201.498.711	69.672.476	-	626.640.438

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.255.511.405 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không phát sinh;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				553.940.120		553.940.120
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	553.940.120	-	553.940.120
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				553.940.120		553.940.120
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	553.940.120	-	553.940.120
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: Không phát sinh
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Không phát sinh

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							-
- Thuê tài chính trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							-
- Khấu hao trong năm							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không phát sinh;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không phát sinh;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không phát sinh.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

ĐVT: đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	54.274.740.909	-	-	54.274.740.909
- Quyền sử dụng đất	4.544.000.000			4.544.000.000
- Nhà	49.730.740.909			49.730.740.909
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	14.919.222.240	994.614.816	-	15.913.837.056
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	14.919.222.240	994.614.816		15.913.837.056
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	39.355.518.669	(994.614.816)	-	38.360.903.853
- Quyền sử dụng đất	4.544.000.000	-	-	4.544.000.000
- Nhà	34.811.518.669	(994.614.816)	-	33.816.903.853
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
b Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Không phát sinh;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không phát sinh;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Số cuối quý II/2025	Đầu năm
13- Chi phí trả trước		
a Ngắn hạn	14.100.181	46.656.000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	14.100.181	46.656.000
b Dài hạn	398.795.340	395.996.706
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	398.795.340	395.996.706
Tổng	412.895.521	442.652.706

ĐVT: đồng

	Số cuối quý II/2025	Đầu năm
14- Tài sản khác		
a Ngắn hạn	-	-
- Tài sản ngắn hạn khác		
b Dài hạn	-	-
Tổng	-	-

ĐVT: đồng

15- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý II/2025		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn	129.666.300.122	129.666.300.122	112.937.390.043	75.729.806.226	92.458.716.305	92.458.716.305
- Vay từ ngân hàng ACB - CN Tân Bình	129.666.300.122	129.666.300.122	112.937.390.043	65.578.171.225	82.307.081.304	82.307.081.304
- Vay từ ngân hàng MBank - CN Sài Gòn	-	-		10.151.635.001	10.151.635.001	10.151.635.001
b Vay dài hạn	20.934.490.000	20.934.490.000	12.288.050.000	7.410.000.000	16.056.440.000	16.056.440.000
- Vay Tổng Giám Đốc - Tô Khai Đạt	20.934.490.000	20.934.490.000	12.288.050.000	7.410.000.000	16.056.440.000	16.056.440.000
Tổng	150.600.790.122	150.600.790.122	125.225.440.043	83.139.806.226	108.515.156.305	108.515.156.305

ĐVT: đồng

c Các khoản nợ thuê tài chính	ĐVT: đồng	
	Năm nay	Năm trước

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng	-	-	-	-	-	-

DVT: đồng

d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Số cuối quý II/2025		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Tổng	-	-	-	-

d Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không phát sinh.

DVT: đồng

16- Phải trả người bán	Số cuối quý II/2025		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	111.142.937.573	111.142.937.573	59.915.982.851	59.915.982.851
a.1 Phải trả người bán ngắn hạn	81.235.337.573	81.235.337.573	55.308.382.851	55.308.382.851
a.2 Phải trả cho các đối tượng khác (Người mua trả tiền trước)	29.907.600.000	29.907.600.000	4.607.600.000	4.607.600.000
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
b.2 Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
b.2 Phải trả cho các đối tượng khác				
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c.1 Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
c.2 Các đối tượng khác				
d Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
d.1 Chi tiết cho từng đối tượng				
Tổng	111.142.937.573	111.142.937.573	59.915.982.851	59.915.982.851

DVT: đồng

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý II/2024
a Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	584.771.044	1.070.794.442	1.597.740.190	57.825.296
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	584.771.044	431.601.787	958.547.535	57.825.296
- Thuế đất		1.363.200	1.363.200	
- Thuế khác		637.829.455	637.829.455	-
b Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	26.221.175.765	-	-	37.724.518.478
- Thuế GTGT được khấu trừ	26.221.175.765			37.724.518.478
Tổng	26.805.946.809	1.070.794.442	1.597.740.190	37.782.343.774

DVT: đồng

18- Chi phí phải trả	Số cuối quý II/2025	Đầu năm
a Ngắn hạn	138.523.656	135.491.060
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	138.523.656	135.491.060
b Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng tài khoản)		
Tổng	138.523.656	135.491.060

DVT: đồng

19- Phải trả khác	Số cuối quý II/2025	Đầu năm
a Ngắn hạn	1.537.157.463	2.069.036.816
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Bảo hiểm tai nạn lao động, Bệnh nghề nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	102.343.806	102.343.806
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.434.813.657	1.966.693.010
b Dài hạn	577.468.650	366.222.483

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	577.468.650	366.222.483
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn		
Tổng	2.114.626.113	2.435.259.299

ĐVT: đồng

20- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối quý II/2025	Đầu năm
a Ngắn hạn	-	2.400.000.000
- Doanh thu nhận trước;	-	2.400.000.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện		
Tổng	-	2.400.000.000

21- Trái phiếu phát hành: Không phát sinh.

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: Không phát sinh.

ĐVT: đồng

23- Dự phòng phải trả	Số cuối quý II/2025	Đầu năm
a Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
- Trích trước chi phí		
b Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Tổng	-	-

ĐVT: đồng

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý II/2025	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tổng	0	-

25- Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	32.000.000.000	11.512.000.000		6.833.415.243		650.069.302	2.920.866.601	37.752.182	53.954.103.328
- Tăng vốn trong năm trước	17.999.330.000								17.999.330.000
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
Phát hành cổ phiếu thưởng, Chia cổ tức, trích lập các quỹ, Thủ lao HDQT, BKS				305.818.623					305.818.623
- Lỗ trong năm trước							(33.659.476.340)		(33.659.476.340)
- Giảm khác		(11.512.000.000)		(6.487.330.000)					(17.999.330.000)
Số dư đầu năm nay	49.999.330.000	-	-	651.903.866	-	650.069.302	(30.738.609.739)	37.752.182	20.600.445.611
- Tăng vốn trong năm nay									-

- Lãi trong năm nay						132.932.743		132.932.743	
- Tặng khác								-	
trích lập các quỹ, Thủ lao								-	
- HDQT, BKS								-	
- Lỗ trong năm nay								-	
- Giảm khác								-	
Số dư cuối năm nay	49.999.330.000	-	-	651.903.866	-	650.069.302	(30.605.676.996)	37.752.182	20.733.378.354

DVT: đồng

b Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu		Số cuối quý II/2025	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)			
- Vốn góp của các đối tượng khác		49.999.330.000	49.999.330.000
Tổng		49.999.330.000	49.999.330.000

DVT: đồng

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	49.999.330.000	49.999.330.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	49.999.330.000	49.999.330.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

DVT: cổ phiếu

d Cổ phiếu	Số cuối quý II/2025	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.999.933	4.999.933
+ Cổ phiếu phổ thông	4.999.933	4.999.933
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa phát sinh
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế toán chưa được ghi nhận: Không phát sinh

e Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 10%/LNST
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10%/LNST

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

DVT: đồng

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		
Tổng		

DVT: đồng

27- Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
Tổng	-	-

DVT: đồng

28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Tổng	-	-

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối quý II/2025	Đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
- USD	122.463,50	200,00
- KHR		

d Vàng tiền tệ		
d Nợ khó đòi đã xử lý	627.029.037	627.029.037
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: đồng

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
a Doanh thu	65.547.799.640	83.972.562.857
- Doanh thu bán hàng;	38.165.707.543	29.965.639.089
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.091.006.396	2.183.580.043
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	25.291.085.701	51.823.343.725
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi trong kỳ	25.291.085.701	51.823.343.725
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b Doanh thu đối với các bên liên quan		
c Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
Tổng	65.547.799.640	83.972.562.857

ĐVT: đồng

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế xuất nhập khẩu		
Tổng	-	-

ĐVT: đồng

3- Giá vốn hàng bán	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.468.826.041	22.614.528.655
+ Thương mại	32.337.769.545	4.085.057.437
+ Cung cấp dịch vụ	557.608.091	448.085.122
+ Kinh doanh bất động sản		
+ Thi công xây dựng	16.573.448.405	18.081.386.096
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian cho phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Tổng	49.468.826.041	22.614.528.655

ĐVT: đồng

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.673.357	28.479.777
- Hoàn nhập lãi tiền gửi, tiền cho vay do trích trước lớn hơn số phát sinh tại ngày 30/6		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	194.877.603	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.276.722	26.269.147
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		425.578.849
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	271.827.682	480.327.773

ĐVT: đồng

5- Chi phí tài chính	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2.032.261.014	2.494.018.832
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	192.476.646	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		274.950.173
- Trích trước chi phí lãi vay		

		- Các giao dịch không bằng tiền tệ khác
		- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
		- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
		- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
Năm nay	Năm trước	
Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		

DVT: đồng

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

		Tổng
		- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
		- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
Năm nay	Năm trước	
Quý II		

DVT: đồng

		Tổng
		- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
		- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
		- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Năm nay	Năm trước	
Quý II		

DVT: đồng

		Tổng
		- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
		- Chi phí nhân công
		- Chi phí khấu hao tài sản cố định
		- Chi phí dịch vụ mua ngoài
		- Chi phí bằng tiền
Năm nay	Năm trước	
Quý II		

DVT: đồng

		Tổng
		- Các khoản ghi giảm khác
		- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác
		- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
		- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
		- Các khoản chi phí bán hàng khác
		- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
		- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
		- Các khoản chi phí QLDN khác
		- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
		- Các khoản chi phí QLDN khác
		- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
Năm nay	Năm trước	
Quý II		

DVT: đồng

		Tổng
		- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
		- Lỗi do đánh giá lại tài sản
		- Các khoản bị phạt
		- Các khoản khác
		- Điều chỉnh theo quyết định của thuế
		- Chi phí khác không hợp lý hợp lệ
Năm nay	Năm trước	
Quý II		

DVT: đồng

		Tổng
		- Các khoản khác
		- Hoàn nhập trích trước chi phí bảo hành của hoạt động xây dựng
		- Thuế được giảm
		- Tiền phạt thu được
		- Lãi do đánh giá lại tài sản
		- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Năm nay	Năm trước	
Quý II		

DVT: đồng

		Tổng
		- Chi phí tài chính khác
		- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
Năm nay	Năm trước	

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

ĐVT: đồng

3- Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ	
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	112.937.390.043
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	12.288.050.000
Tổng	125.225.440.043

ĐVT: đồng

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	75.729.806.226
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	7.410.000.000
Tổng	83.139.806.226

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) Theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP / KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HOÀNG VŨ

